

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Nghị quyết về điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất (2021 – 2025) tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 14 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 tỉnh Cà Mau, với một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- a) Đất nông nghiệp là 461.712,13 ha;
- b) Đất phi nông nghiệp là 60.017,00 ha ;
- c) Đất chưa sử dụng là 5.722,00 ha.

(Kèm theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 9.182,66 ha;
- b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 821,78 ha.

(Kèm theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- a) Đất nông nghiệp là 6.124,74 ha ;
- b) Đất phi nông nghiệp là 11,16 ha.

(Kèm theo Phụ lục III)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về Kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 tỉnh Cà Mau./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		527.451,13	527.451,00	0,13	527.451,13	527.451,13	527.451,13	527.451,13	527.451,13	527.451,13
1	Đất nông nghiệp	464.105,15	461.712,00	0,13	461.712,13	463.852,87	463.613,26	463.504,17	460.773,91	461.712,13
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	95.549,40	90.245,00	-	90.245,00	95.472,74	95.397,87	95.176,13	93.624,79	90.245,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	38.782,78	41.383,00	-	41.383,00	38.714,97	38.712,73	38.818,68	40.661,13	41.383,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	42.408,36	-	41.706,15	41.706,15	42.366,75	42.339,64	42.321,38	41.714,69	41.706,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	31.907,10	31.234,00	-	31.234,00	31.896,53	31.896,54	31.895,42	31.554,69	31.234,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	20.099,86	20.200,00	-	20.200,00	20.099,97	20.099,97	20.099,97	20.101,80	20.200,00
1.5	Đất rừng sản xuất	91.675,74	91.555,00	-	91.555,00	91.616,13	91.607,04	91.617,03	91.587,77	91.555,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
2	Đất phi nông nghiệp	51.474,19	60.017,00	-	60.017,00	51.756,19	51.994,42	52.051,24	56.340,25	60.017,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	2.164,04	6.413,00	-	6.413,00	2.202,52	2.202,18	2.202,19	3.378,23	6.413,00
2.2	Đất an ninh	2.813,84	2.774,00	-	2.774,00	2.815,77	2.815,77	2.820,61	2.711,25	2.774,00
2.3	Đất khu công nghiệp	424,50	763,00	-	763,00	420,75	420,75	420,75	695,14	763,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	437,38	437,38	-	-	-	387,38	437,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	421,66	-	677,77	677,77	429,49	433,53	435,88	603,45	677,77



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	226,07	-	270,11	270,11	227,03	231,01	226,92	269,86	270,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	12.474,33	14.967,00	-	14.967,00	12.693,72	12.902,58	12.953,16	14.546,08	14.967,00
-	Đất giao thông	8.060,36	9.330,00	-	9.330,00	8.203,99	8.409,65	8.451,42	9.214,27	9.330,00
-	Đất thủy lợi	3.150,15	-	3824,00	3.824,00	3.165,77	3.165,50	3.167,10	3.738,70	3.824,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	122,93	169,00	-	169,00	125,55	125,75	127,1	166	169,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	78,09	124,00	-	124,00	95,52	95,52	95,97	114,55	124,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	487,50	587,00	-	587,00	491,14	491,45	494,1	528,2	587,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	45,54	92,00	-	92,00	45,55	45,33	45,61	81,43	92,00
-	Đất công trình năng lượng	512,28	819,00	-	819,00	548,63	551,81	554,29	681,2562	819,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	17,48	22,00	-	22,00	17,57	17,57	17,57	21,68	22,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	43,64	68,00	-	68,00	43,64	43,64	43,64	65,99	68,00
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	101,37	-	139,54	139,54	101,37	101,65	102,02	137,95833	139,53833
2.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	198,47	-	251,39	251,39	198,26	198,26	190,56	240,72	251,39
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61,92	154,00	-	154,00	61,92	61,92	57,80	150,00	154,00
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất ở tại nông thôn	5.247,57	-	5494,39	5.494,39	5.253,20	5.260,73	5.272,56	5.487,93	5.494,39
2.16	Đất ở tại đô thị	1.486,28	-	2052,77	2.052,77	1.518,93	1.525,61	1.543,13	2.022,80	2.052,77

7



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	204,98	-	237,41	237,41	205,59	211,84	210,47	239,19	237,41
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44,80	-	44,46	44,46	43,48	43,48	44,05	44,23	44,46
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	11.871,79	5.722,00	-	5.722,00	11.842,07	11.843,45	11.895,72	10.336,97	5.722,00
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Đất khu công nghệ cao		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	10.801,95	10.801,95	-	10.801,95	10.801,95	10.801,95	10.801,95	10.801,95	10.801,95
3	Đất đô thị	29.304,15	34.380,00	-	34.380,00	31.200,15	33.500,15	34.380,00	34.380,00	34.380,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	81.191,14	-	83.089,15	83.089,15	81.212,70	81.183,35	81.271,04	82.496,70	83.089,15
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	143.682,70	-	142.989,00	142.989,00	143.612,63	143.603,55	143.612,42	143.244,26	142.989,00
6	Khu du lịch	2.921,26	-	4.547,24	4.547,24	3.118,35	3.386,59	3.776,09	4.144,60	4.547,24
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	25.196,09	-	25.196,09	25.196,09	25.196,09	25.196,09	25.196,09	25.196,09	25.196,09
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	424,50	-	1.200,38	1.200,38	420,75	420,75	420,75	1.082,52	1.200,38
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	5.521,74	-	6.087,47	6.087,47	5.554,27	5.560,53	5.578,59	6.058,26	6.087,47
10	Khu thương mại - dịch vụ	1.647,88	-	1.903,99	1.903,99	1.655,71	1.659,75	1.662,10	1.829,67	1.903,99
11	Khu dân cư nông thôn	21.730,06		21.976,88	21.976,88	21.734,77	21.738,47	21.777,53	21.996,39	21.976,88

27

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.182,66	333,49	237,21	93,09	3.950,82	4.568,05
	<i>Trong đó:</i>		-				-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.065,37	71,00	61,00	10,00	950,76	972,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.527,33</i>	<i>70,04</i>	<i>60,37</i>	<i>9,60</i>	<i>605,68</i>	<i>781,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,40	-	0,15	0,92	25,40	27,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	824,09	42,16	25,73	17,13	365,42	373,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	313,95	10,58	-	1,11	173,54	128,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	258,45	-	-	-	102,80	155,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.966,89	67,75	9,20	3,03	1.683,96	2.202,95
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.671,74	142,00	134,76	59,66	638,94	696,37
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,78	-	6,37	1,24	10,00	10,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		821,78	8,61	1,69	2,01	356,88	452,59
	<i>Trong đó:</i>							

02



STT (1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+...(9)	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021 (5)	Năm 2022 (6)	Năm 2023 (7)	Năm 2024 (8)	Năm 2025 (9)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	116,88	0,56	1,69	0,43	56,88	57,32
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	2,00	-	-	-	-	2,00
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	702,90	8,05	-	1,58	300,00	393,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,07	3,25	0,01	0,06	10,02	17,73

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.124,74	28,09	-	-	3.005,61	3.109,04
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-		-
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.786,04	-	-	-	1.870,00	2.005,04
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	487,79	-	-	-	297,59	200,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,16	2,21	-	-	4,17	4,77
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-		-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,68	-	-	-	-	1,68
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	-	-	-	0,02
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	5,55	0,21	-	-	-	5,34
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất thủy lợi	DTL	5,15	0,21	-	-	-	4,94
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40	-	-	-	-	0,40
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,25	-	-	-	0,12	1,13
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	-	-	-	0,05	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	-	-	-	-	0,06